

THÔNG TƯ

**Quy định chế độ báo cáo định kỳ
thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng**

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về Quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng, gồm: đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, nội dung báo cáo, tần suất báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện chế độ báo cáo.

2. Ngoài các chế độ báo cáo định kỳ quy định tại Thông tư này, chế độ báo cáo định kỳ khác thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng thực hiện theo quy định tại các văn bản của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi tắt là Bộ, ngành).
2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).
3. Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện).



4. Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Sở Quy hoạch kiến trúc (đối với thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh); các tổ chức có liên quan đến việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Điều 3. Nguyên tắc, yêu cầu chung về thực hiện chế độ báo cáo định kỳ

1. Tuân thủ các nguyên tắc, yêu cầu ban hành chế độ báo cáo định kỳ quy định tại Điều 5 và Điều 11 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước (sau đây gọi là Nghị định số 09/2019/NĐ-CP).

2. Bảo đảm tính rõ ràng, công khai, cung cấp và chia sẻ thông tin, dữ liệu báo cáo, tính an toàn, an ninh và tính bảo mật theo quy định pháp luật; bảo đảm khả năng ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu của Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia.

Điều 4. Yêu cầu đối với cơ quan, tổ chức gửi báo cáo

1. Thu thập, tổng hợp, cập nhật thông tin, số liệu báo cáo đảm bảo tính đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn theo yêu cầu.

2. Kịp thời điều chỉnh, bổ sung thông tin, số liệu theo yêu cầu trong trường hợp cơ quan nhận báo cáo trả lại trên Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Xây dựng.

Điều 5. Yêu cầu đối với cơ quan nhận báo cáo

1. Kiểm tra, tổng hợp thông tin, số liệu từ các báo cáo gửi đến, duyệt và báo cáo cấp có thẩm quyền.

2. Kịp thời trả lại, hướng dẫn và yêu cầu cơ quan gửi báo cáo điều chỉnh, bổ sung đối với những báo cáo không đảm bảo tính đầy đủ, chính xác.

Điều 6. Phương thức gửi, nhận báo cáo

Tùy theo điều kiện thực tế của cơ quan, tổ chức báo cáo được gửi theo một trong các phương thức sau đây:

1. Trường hợp các biểu mẫu báo cáo đã được tin học hóa trên Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Xây dựng, các đơn vị báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo theo đúng thời gian quy định.

2. Trường hợp các biểu mẫu chưa tin học hóa; hệ thống thông tin báo cáo gặp sự cố kỹ thuật, việc gửi, nhận báo cáo thực hiện bằng hình thức văn bản điện tử thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp cơ quan, tổ chức gửi báo cáo bằng văn bản điện tử hoặc văn bản giấy để kịp thời gian quy định thì sau đó vẫn phải cập nhật báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo để phục vụ việc quản lý, khai thác số liệu.

Điều 7. Ký số báo cáo

Cơ quan gửi báo cáo theo hình thức văn bản điện tử hoặc báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo thực hiện ký số báo cáo và các biểu mẫu kèm theo, gửi tin dữ liệu báo cáo trên Hệ thống theo quy định của pháp luật.

Chương II
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ XÂY DỰNG

Mục 1. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 8. Báo cáo tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại khoản 8 Điều 109 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP của Chính phủ ngày 03/3/2021 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo về Bộ Xây dựng chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm để tổng hợp, theo dõi.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu số 001 và Mẫu số 002 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

Điều 9. Báo cáo về tình hình chất lượng, công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng và công tác quản lý an toàn trong thi công xây dựng

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại khoản 2, khoản 7 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo về Bộ Xây dựng trước ngày 15 tháng 12 hằng năm để tổng hợp, theo dõi.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu số 003 và Mẫu số 004 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

Điều 10. Báo cáo tình hình hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.



2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Tổ chức kiểm định kỹ thuật an toàn lao động có trách nhiệm gửi báo cáo về Bộ Xây dựng trước ngày 15 tháng 12 hằng năm để tổng hợp, theo dõi.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu tại Phụ lục Id ban hành kèm theo Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

Mục 2. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Điều 11. Báo cáo tình hình phát triển đô thị

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại khoản 7 Điều 46 Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Sở Xây dựng các tỉnh và Sở Quy hoạch - Kiến trúc (đối với thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh) là cơ quan đầu mối lập báo cáo gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo kết quả về Bộ Xây dựng theo dõi, tổng hợp chậm nhất vào ngày 20 tháng 6 và ngày 20 tháng 12 của kỳ báo cáo.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu số 005 và Mẫu số 006 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: 06 tháng, 01 năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

Điều 12. Báo cáo xây dựng đô thị tăng trưởng xanh

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định Điều 8 của Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 05/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

a) Đối với thành phố trực thuộc Trung ương: Sở Xây dựng có trách nhiệm gửi báo cáo đến Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Quy hoạch - Kiến trúc (đối với thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh) để làm cơ sở triển khai các hoạt động theo quy định và gửi Bộ Xây dựng để theo dõi, tổng hợp chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.



b) Đối với đô thị trực thuộc tỉnh và đô thị trực thuộc huyện trong tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm gửi báo cáo đến cơ quan đầu mối do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công, đồng thời gửi Sở Xây dựng để làm cơ sở triển khai các hoạt động theo quy định, Sở Xây dựng có trách nhiệm gửi Bộ Xây dựng để theo dõi, tổng hợp chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 05/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm và giai đoạn 05 năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

Điều 13. Báo cáo về tình hình quản lý cây xanh đô thị

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Nghị định 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm gửi báo cáo Sở Xây dựng về tình hình cây xanh trên địa bàn quản lý, Sở Xây dựng tổng hợp gửi báo cáo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Xây dựng chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu số 007 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

Điều 14. Báo cáo về tình hình sản xuất, kinh doanh nước sạch, bảo đảm cấp nước an toàn

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 08/2012/TT-BXD ngày 21/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Đơn vị cấp nước có trách nhiệm gửi báo cáo Ban Chỉ đạo cấp nước an toàn cấp tỉnh, Sở Xây dựng về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch, bảo đảm cấp nước an toàn; Sở Xây dựng tổng hợp gửi báo cáo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Xây dựng chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu số 008 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.



5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

Điều 15. Báo cáo về tình hình quản lý thoát nước và xử lý nước thải

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại khoản 6 Điều 46 của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Đơn vị thoát nước có trách nhiệm gửi báo cáo Sở Xây dựng về tình hình quản lý thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn quản lý; Sở Xây dựng tổng hợp gửi báo cáo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Xây dựng chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu số 009 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

Điều 16. Báo cáo tình hình lập và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm của các đô thị

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 3 Thông tư số 11/2010/TT-BXD ngày 17/8/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm gửi báo cáo Sở Xây dựng về tình hình lập và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm trên địa bàn quản lý; Sở Xây dựng tổng hợp gửi báo cáo Bộ Xây dựng chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu số 0010 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

Điều 17. Báo cáo tình hình xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:



Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo Bộ Xây dựng tình hình xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu số 0011 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

Điều 18. Báo cáo về tình hình quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định 79/2009/NĐ-CP ngày 28/9/2009 của Chính phủ về quản lý chiếu sáng đô thị.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Đơn vị quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị có trách nhiệm gửi báo cáo tới chính quyền đô thị và cơ quan chuyên môn về quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu số 0012 và Mẫu 0013 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

Mục 3. LĨNH VỰC QUẢN LÝ, PHÁT TRIỂN NHÀ Ở VÀ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN

Điều 19. Báo cáo tổng hợp các dự án nhà ở xã hội dành cho người thu nhập thấp/công nhân khu công nghiệp trên địa bàn

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại khoản 6 Điều 30 Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội; khoản 4 Điều 15 và khoản 2 Điều 16 Thông tư số 09/2021/TT-BXD ngày 16/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Sở Xây dựng có trách nhiệm gửi báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Xây dựng chậm nhất vào ngày 20 tháng 6 và ngày 20 tháng 12 của kỳ báo cáo.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu số 0014, 0015, 0016 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất thực hiện báo cáo: 06 tháng, 01 năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

Điều 20. Báo cáo tình hình quản lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

a) Đơn vị quản lý vận hành nhà ở thực hiện báo cáo cơ quan quản lý nhà ở chậm nhất vào ngày 15 tháng 12 hằng năm;

b) Cơ quan quản lý nhà ở thực hiện báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở đối với nhà ở đang được giao quản lý chậm nhất vào ngày 18 tháng 12 hằng năm;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương đang quản lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình quản lý, sử dụng nhà ở thuộc phạm vi quản lý chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

d) Bộ Xây dựng tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện quản lý, sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước trên phạm vi cả nước chậm nhất vào ngày 25 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu số 0017 và Mẫu số 0018 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

Điều 21. Báo cáo tình hình sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại Điều 79 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Sở Tài nguyên và Môi trường gửi báo cáo về Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Sở Xây dựng về tình hình sở hữu nhà ở của tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh; Sở Xây dựng tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng chậm nhất vào ngày 20 tháng 6 và ngày 20 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu số 0019 và Mẫu số 0020 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: 06 tháng, 01 năm.



5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

Điều 22. Báo cáo tình hình quản lý sử dụng nhà ở công vụ của các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình quản lý nhà công vụ chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu số 0021 và Mẫu số 0022 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

Điều 23. Báo cáo tình hình quản lý, bố trí cho thuê nhà ở công vụ của cơ quan quản lý nhà ở công vụ

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất ngày 20 tháng 6 và 20 tháng 12 của kỳ báo cáo, cơ quan quản lý nhà ở công vụ gửi báo cáo đại diện chủ sở hữu nhà ở công vụ để tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu số 0023 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất thực hiện báo cáo: 06 tháng, 01 năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

Điều 24. Báo cáo kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 8 Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.



2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có huyện nghèo được cấp có thẩm quyền phê duyệt có báo cáo Quý chậm nhất vào ngày 20 tháng cuối quý và báo cáo năm chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm kết quả thực hiện gửi Bộ Xây dựng để tổng hợp gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Báo cáo Quý theo Mẫu quy định tại Phụ lục V và báo cáo Năm theo Mẫu quy định tại Phụ lục VI kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

4. Tần suất báo cáo: Hằng Quý và hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

Mục 4. LĨNH VỰC QUẢN LÝ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Điều 25. Báo cáo tình hình xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại Điều 5 Thông tư 04/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Doanh nghiệp xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng phải lập báo cáo định kỳ hàng năm gửi Sở Xây dựng để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu). Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo tình hình xuất khẩu khoáng sản trước ngày 20 tháng 12 hằng năm để Bộ Xây dựng tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu quy định tại Phụ lục II của Thông tư 04/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

Điều 26. Báo cáo tình hình hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định 09/2021/NĐ-CP của Chính phủ ngày 09/02/2021 về quản lý vật liệu xây dựng.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:



Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo Bộ Xây dựng chậm nhất ngày 20 tháng 12 hằng năm để tổng hợp.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu số 0024 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 27. Quy trình thực hiện chế độ báo cáo định kỳ trên Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Xây dựng

1. Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Xây dựng được vận hành, khai thác, duy trì hoạt động tại địa chỉ: <https://baocao.xaydung.gov.vn>

2. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức có liên quan được cấp tài khoản, hướng dẫn sử dụng để thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Xây dựng. Hệ thống tài khoản của mỗi đơn vị sẽ bao gồm các loại: tài khoản quản trị, tài khoản cập nhật báo cáo và tài khoản phê duyệt báo cáo của đơn vị gửi về Bộ Xây dựng.

3. Các báo cáo định kỳ được tạo lập trên hệ thống. Người có tài khoản đăng nhập vào hệ thống được tiếp cận số liệu báo cáo của đơn vị mình và có thể cập nhật, phê duyệt báo cáo gửi về Bộ Xây dựng, chịu trách nhiệm về thông tin và số liệu báo cáo.

4. Các bước thực hiện quy trình báo cáo:

a) Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức có liên quan phân công cơ quan, đơn vị trực thuộc chủ trì thực hiện báo cáo. Các cơ quan, đơn vị sử dụng chứng thư số của tổ chức được cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số theo quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số để đăng ký tài khoản trên nền tảng trao đổi định danh điện tử và được Bộ Xây dựng phân quyền tài khoản trên Hệ thống;

b) Trước thời hạn của từng báo cáo, cán bộ cập nhật số liệu dùng tài khoản đăng nhập vào Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Xây dựng cập nhật những báo cáo được phân công. Khi cập nhật hoàn tất nội dung thông tin, số liệu báo cáo sẽ trình duyệt để lãnh đạo đơn vị phê duyệt báo cáo gửi về Bộ Xây dựng;

c) Lãnh đạo, cán bộ phê duyệt báo cáo truy cập hệ thống bằng tài khoản phê duyệt vào rà soát, phê duyệt báo cáo gửi về Bộ Xây dựng;

d) Báo cáo đã được phê duyệt gửi về Bộ Xây dựng không được chỉnh sửa, xóa số liệu. Nếu đơn vị muốn thay đổi, chỉnh sửa cần liên hệ với cán bộ quản trị hệ thống Bộ Xây dựng để trả lại báo cáo cho đơn vị sửa đổi, bổ sung và gửi lại báo cáo lên hệ thống;



d) Trường hợp cán bộ quản trị hệ thống Bộ Xây dựng phát hiện hoặc đánh giá báo cáo không phù hợp yêu cầu sẽ trả lại báo cáo để đơn vị cập nhật lại, bổ sung thông tin dữ liệu để gửi lại lên hệ thống;

e) Bộ Xây dựng rà soát, tổng hợp số liệu từ các đơn vị báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

5. Trường hợp bất khả kháng mà các đơn vị không báo cáo được trên Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Xây dựng theo đúng thời gian quy định thì thực hiện báo cáo bằng văn bản điện tử hoặc bằng văn bản giấy theo hướng dẫn tại Điều 6 của Thông tư này.

Điều 28. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng

1. Công bố danh mục báo cáo định kỳ quy định tại văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Xây dựng ban hành hoặc tham mưu ban hành theo quy định tại khoản 3 Điều 30 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

2. Tổ chức rà soát, đánh giá quy định việc thực hiện chế độ báo cáo theo thẩm quyền để sửa đổi, bổ sung hoặc đề xuất sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, đáp ứng các nguyên tắc và yêu cầu của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP và Thông tư này.

3. Triển khai vận hành Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Xây dựng; tổ chức kết nối, tích hợp, đồng bộ dữ liệu báo cáo với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.

4. Theo dõi, đôn đốc các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các đơn vị, tổ chức có liên quan thực hiện chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

Điều 29. Trách nhiệm của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các đơn vị, tổ chức có liên quan

1. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, đúng quy trình, thời hạn của các chế độ báo cáo. Các thông tin, số liệu báo cáo bảo đảm tính chính xác, khách quan, trung thực, phản ánh đúng thực tế.

2. Phân công cơ quan, đơn vị chuyên môn trực thuộc Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đơn vị tổ chức thực hiện báo cáo phù hợp với từng chế độ báo cáo. Phân công cán bộ, công chức, viên chức có năng lực, chuyên môn phù hợp để thực hiện tốt công tác báo cáo định kỳ.

3. Thông báo cho Bộ Xây dựng ngay sau khi phát hiện Hệ thống thông tin báo cáo có sai sót, sự cố kỹ thuật dẫn tới ảnh hưởng hoạt động hoặc an ninh, an toàn thông tin của Hệ thống.

Điều 30. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2023.

2. Các văn bản quy phạm pháp luật sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực pháp luật:



a) Thông tư số 02/2018/TT-BXD ngày 06/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình và chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường ngành Xây dựng;

b) Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

3. Trường hợp các văn bản pháp luật dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản pháp luật mới. Trường hợp có quy định khác nhau về thời hạn gửi báo cáo giữa Thông tư này và Thông tư khác do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Xây dựng để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Bộ Xây dựng: Bộ trưởng và các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Sở Xây dựng, Sở Quy hoạch-Kiến trúc, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ, Cổng TTĐT của Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, VPB (TH: 02b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Văn Sinh

PHỤ LỤC CÁC MẪU BÁO CÁO ĐỊNH KỲ
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ XÂY DỰNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2023/TT-BXD ngày 16 tháng 01 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Mẫu số 001. Báo cáo tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng (về công tác thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở) của cơ quan thẩm định thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH¹

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm

Số:/BC-Chữ viết tắt
tên cơ quan báo cáo

BÁO CÁO

Tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng
(về công tác thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở)

I. Đánh giá chung tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng

II. Các thông tin cụ thể:

Số lượt hồ sơ thẩm định theo loại nguồn vốn	Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng		Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	
	Tổng số dự án thẩm định	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Tổng số đã thẩm định	Giá trị dự toán xây dựng công trình (triệu đồng)
Vốn Đầu tư công				
Vốn Nhà nước ngoài Đầu tư công				

III. Khó khăn, vướng mắc, kiến nghị.

Nơi nhận:

- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT,...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

¹Tên cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành.



Mẫu số 002. Báo cáo tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng (về công tác thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài) của UBND cấp tỉnh

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-Chữ viết tắt
tên cơ quan báo cáo

....., ngày.....tháng.....năm

BÁO CÁO
Tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng

I. Đánh giá chung tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng

II. Các thông tin cụ thể

1. Về công tác thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở:

Sở Quản lý công trình xây dựng chuyên ngành	Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng				Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	
	<i>Vốn Đầu tư công (ĐVT: Số lượt hồ sơ được thẩm định)</i>	<i>Vốn Nhà nước ngoài đầu tư công (ĐVT: Số lượt hồ sơ được thẩm định)</i>	<i>Vốn khác (ĐVT: Số lượt hồ sơ được thẩm định)</i>	<i>Tổng mức đầu tư (triệu đồng)*</i>	<i>Tổng số đã thẩm định (ĐVT: Số lượt hồ sơ được thẩm định)</i>	<i>Giá trị dự toán xây dựng công trình (triệu đồng)**</i>
Sở Xây dựng						
Sở Giao thông vận tải						
Sở NN&PTNN						
Sở Công Thương						

2. Về số lượng cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài trong năm:...

III. Khó khăn, vướng mắc, kiến nghị:...

Nơi nhận:

- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN...

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

** và **: Chỉ yêu cầu tổng hợp đối với dự án có tổng mức đầu tư/dự toán xây dựng sử dụng vốn đầu tư công và vốn nhà nước ngoài đầu tư công.*

Mẫu số 003. Báo cáo về tình hình chất lượng, công tác quản lý chất lượng và quản lý an toàn trong thi công xây dựng do Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành quản lý

TÊN CƠ QUAN (1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-Tên viết tắt
cơ quan báo cáo

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

**Về tình hình chất lượng, công tác quản lý chất lượng
và quản lý an toàn trong thi công xây dựng do (1)..... quản lý
Năm(2).....**

I. Số lượng công trình xây dựng

Thống kê số lượng các công trình xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý thông qua công tác kiểm tra, nghiệm thu:

Loại công trình	Đang tổ chức kiểm tra					Đã chấp thuận nghiệm thu					Không chấp thuận nghiệm thu (3)				
	Cấp công trình					Cấp công trình					Cấp công trình				
	Đặc biệt	I	II	III	IV	Đặc biệt	I	II	III	IV	Đặc biệt	I	II	III	IV
Dân dụng															
Công nghiệp															
Giao thông															
Nông nghiệp và PTNT															
Hạ tầng kỹ thuật															
Tổng số															

Trong đó:

1. Số công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách Trung ương: công trình.
2. Số công trình xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác: công trình.
3. Đánh giá về công tác quản lý chất lượng thuộc đối tượng quản lý:
 - a) Về chất lượng thi công xây dựng;
 - b) Về tình hình vi phạm quy định về quản lý chất lượng của các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng đã bị xử lý vi phạm hành chính;
 - c) Số lượng các công trình bị đình chỉ thi công xây dựng, đình chỉ khai thác, sử dụng.

II. Sự cố công trình xây dựng

a. Thống kê số lượng sự cố công trình trong quá trình thi công xây dựng và khai thác sử dụng:

Loại công trình	Công trình đang thi công xây dựng			Công trình đang khai thác, sử dụng		
	Cấp sự cố			Cấp sự cố		
	I	II	III	I	II	III
Dân dụng						
Công nghiệp						
Giao thông						
Nông nghiệp và PTNT						
Hạ tầng kỹ thuật						
Tổng số						

b. Kết quả giám định chất lượng, giải quyết sự cố công trình xây dựng:

- Công tác giám định chất lượng, giám định nguyên nhân sự cố đối với các công trình xây dựng theo thẩm quyền quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 52 của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng (gọi tắt là Nghị định số 06/2021/NĐ-CP);

- Kết quả giải quyết các sự cố thuộc thẩm quyền theo quy định tại Điều 46 của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

III. Kết quả thực hiện xem xét và thông báo ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình, công bố công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế, xem xét và thông báo ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng công trình

1. Kết quả thực hiện xem xét và thông báo ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình quy định tại Điều 39 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP; Điều 17 Thông tư số 10/2021/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP (gọi tắt là Thông tư số 10/2021/TT-BXD).

2. Kết quả thực hiện công bố công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế quy định tại Điều 41 của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP; Điều 19 của Thông tư số 10/2021/TT-BXD.

3. Kết quả thực hiện xem xét và thông báo ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng công trình đối với công trình hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp quy định tại Điều 41 của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

IV. Quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng

1. Công tác quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng của các chủ thể tham gia hoạt động đầu tư xây dựng (chủ đầu tư; các nhà thầu thi công xây dựng công trình; người lao động), bao gồm:

- Việc tổ chức quản lý công tác an toàn lao động theo quy định;

- Việc lập, chấp thuận và thực hiện kế hoạch tổng hợp về an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình;

- Việc tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng về an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình;

- Quản lý, sử dụng máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng;

- Việc kiểm tra, giám sát về an toàn lao động trong thi công xây dựng, gồm: Số lượng công trình đã kiểm tra, số lượng nhà thầu thi công xây dựng đã được kiểm tra, các hành vi vi phạm quy định về an toàn lao động trong thi công xây dựng thường gặp;

- Việc tổ chức huấn luyện an toàn lao động cho người quản lý, sử dụng lao động và người lao động tham gia thi công xây dựng công trình.

2. Tình hình tai nạn lao động trong thi công xây dựng:

Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
A	B	1	2
I. Tổng số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	Vụ		
Trong đó:			
1. Do sự cố công trình gây ra	Vụ		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động gây ra	Vụ		
3. Do người lao động gây ra	Vụ		
4. Do nguyên nhân khác gây ra	Vụ		
II. Tổng số người chết do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	Người		
Trong đó:			
1. Do sự cố công trình gây ra	Người		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động gây ra	Người		
3. Do người lao động gây ra	Người		
4. Do nguyên nhân khác gây ra	Người		
III. Tổng số người bị thương do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	Người		
Trong đó:			
1. Do sự cố công trình gây ra	Người		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động gây ra	Người		
3. Do người lao động gây ra	Người		
4. Do nguyên nhân khác gây ra	Người		
IV. Tỷ lệ số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình			
Trong đó:			
- Tỷ lệ số vụ TNLĐ do sự cố công trình gây ra	%		

- Tỷ lệ số vụ TNLĐ do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động gây ra	%		
- Tỷ lệ số vụ TNLĐ do người lao động gây ra	%		
- Tỷ lệ số vụ TNLĐ do nguyên nhân khác gây ra	%		

V. Các nội dung báo cáo khác và kiến nghị.

Nơi nhận:

- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT,....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định của pháp luật về xây dựng.
- (2) Năm báo cáo.
- (3) Thống kê số lượng những công trình đã hoàn thành thi công xây dựng nhưng chưa đủ điều kiện để chấp thuận nghiệm thu.

Mẫu số 004. Báo cáo về tình hình chất lượng, công tác quản lý chất lượng và quản lý an toàn trong thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh/thành phố của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

UBND TỈNH/ THÀNH PHỐ (1) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-Chữ viết tắt
 tên cơ quan báo cáo

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

**Về tình hình chất lượng, công tác quản lý chất lượng
 và quản lý an toàn trong thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh/thành phố (1).....
 Năm (2).....**

I. Số lượng công trình xây dựng

1. Thống kê số lượng công trình thông qua công tác kiểm tra nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng theo thẩm quyền.

Loại công trình	Đang tổ chức kiểm tra				Đã chấp thuận nghiệm thu				Không chấp thuận nghiệm thu (3)			
	Cấp công trình				Cấp công trình				Cấp công trình			
	I	II	III	IV	I	II	III	IV	I	II	III	IV
Dân dụng												
Công nghiệp												
Giao thông												
Nông nghiệp và PTNT												
Hạ tầng kỹ thuật												
Tổng số												

Trong đó:

- Số công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách Trung ương: công trình;
- Số công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách địa phương: công trình;
- Số công trình xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác: công trình.

2. Thống kê số lượng công trình xây dựng được cấp giấy phép xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý (trừ các công trình đã được thống kê tại khoản 1).

3. Đánh giá về công tác quản lý chất lượng trên địa bàn:

a) Về chất lượng thi công xây dựng;

b) Về tình hình vi phạm quy định về quản lý chất lượng của các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng đã bị xử lý vi phạm hành chính;

c) Số lượng các công trình bị đình chỉ thi công xây dựng, đình chỉ khai thác, sử dụng.

II. Sự cố công trình xây dựng

a) Thống kê số lượng sự cố công trình trong quá trình thi công xây dựng và khai thác sử dụng:

Loại công trình	Công trình đang thi công xây dựng			Công trình đang khai thác, sử dụng		
	Cấp sự cố			Cấp sự cố		
	I	II	III	I	II	III
Dân dụng						
Công nghiệp						
Giao thông						
Nông nghiệp và PTNT						
Hạ tầng kỹ thuật						
Tổng số						

b) Kết quả giám định chất lượng, giải quyết sự cố công trình xây dựng

- Công tác giám định chất lượng, giám định nguyên nhân sự cố đối với các công trình xây dựng theo thẩm quyền quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 52 của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

- Kết quả giải quyết các sự cố thuộc thẩm quyền theo quy định tại Điều 46 của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

III. Kết quả thực hiện xem xét và thông báo ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình, công bố công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế, xem xét và thông báo ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng công trình

1. Kết quả thực hiện xem xét và thông báo ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình quy định tại Điều 39 của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP; Điều 17 của Thông tư số 10/2021/TT-BXD.

2. Kết quả thực hiện công bố công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế quy định tại Điều 41 của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP; Điều 19 của Thông tư số 10/2021/TT-BXD.

3. Kết quả thực hiện xem xét và thông báo ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng công trình đối với công trình hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp quy định tại Điều 41 của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

IV. Quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng

1. Công tác quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng của các chủ thể tham gia hoạt động đầu tư xây dựng (chủ đầu tư; các nhà thầu thi công xây dựng công trình; người lao động), bao gồm:

- Việc tổ chức quản lý công tác an toàn lao động theo quy định;
- Việc lập, chấp thuận và thực hiện kế hoạch tổng hợp về an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình;
- Việc tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng về an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình;

- Quản lý, sử dụng máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng;

- Việc kiểm tra, giám sát về an toàn lao động trong thi công xây dựng, gồm: Số lượng công trình đã kiểm tra, số lượng nhà thầu thi công xây dựng đã được kiểm tra, các hành vi vi phạm quy định về an toàn lao động trong thi công xây dựng thường gặp;

- Việc tổ chức huấn luyện an toàn lao động cho người quản lý, sử dụng lao động và người lao động tham gia thi công xây dựng công trình.

2. Tình hình tai nạn lao động trong thi công xây dựng:

Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
A	B	1	2
I. Tổng số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	Vụ		
Trong đó:			
1. Do sự cố công trình gây ra	Vụ		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động gây ra	Vụ		
3. Do người lao động gây ra	Vụ		
4. Do nguyên nhân khác gây ra	Vụ		
II. Tổng số người chết do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	Người		
Trong đó:			
1. Do sự cố công trình gây ra	Người		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động gây ra	Người		
3. Do người lao động gây ra	Người		
4. Do nguyên nhân khác gây ra	Người		
III. Tổng số người bị thương do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	Người		
Trong đó:			
1. Do sự cố công trình gây ra	Người		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động gây ra	Người		
3. Do người lao động gây ra	Người		
4. Do nguyên nhân khác gây ra	Người		
IV. Tỷ lệ số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình			
Trong đó:			
- Tỷ lệ số vụ TNLĐ do sự cố công trình gây ra	%		
- Tỷ lệ số vụ TNLĐ do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động gây ra	%		

- Tỷ lệ số vụ TNLD do người lao động gây ra	%		
- Tỷ lệ số vụ TNLD do nguyên nhân khác gây ra	%		

V. Về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng

1. Danh sách các giám định viên tư pháp xây dựng, người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, văn phòng giám định tư pháp xây dựng tính đến thời điểm báo cáo:

a) Danh sách giám định viên tư pháp xây dựng:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Kinh nghiệm (4)	Thông tin liên hệ (5)	Nội dung giám định (6)	Loại công trình (7)	Số quyết định bổ nhiệm (8)
...								

b) Danh sách tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, văn phòng giám định tư pháp xây dựng:

TT	Tên tổ chức	Số, ngày tháng thành lập	Kinh nghiệm (4)	Thông tin liên hệ (5)	Nội dung giám định (6)	Loại công trình (7)	Số quyết định công bố/thời gian công bố (8)
...							

c) Danh sách người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Kinh nghiệm (4)	Thông tin liên hệ (5)	Nội dung giám định (6)	Loại công trình (7)	Số quyết định công bố/thời gian công bố (8)
...								

2. Tình trạng nợ đọng chi phí giám định tư pháp xây dựng, tiền bồi dưỡng giám định tư pháp xây dựng và tham dự phiên tòa tính đến thời điểm báo cáo:

a) Tổng số vụ việc nợ đọng chi phí giám định tư pháp xây dựng, tiền bồi dưỡng giám định tư pháp xây dựng và tham dự phiên tòa:

b) Thống kê vụ việc nợ đọng chi phí giám định tư pháp xây dựng, tiền bồi dưỡng giám định tư pháp xây dựng và tham dự phiên tòa:

TT	Vụ việc giám định tư pháp nợ đọng (9)	Thời gian hoàn thành kết luận giám định và đề nghị thanh toán (10)	Lý do nợ đọng (11)	Tên cơ quan trưng cầu giám định (12)
...				

3. Số vụ việc giám định tư pháp xây dựng trên địa bàn tính trong năm báo cáo:

a) Tổng số vụ việc đã thực hiện và có kết luận giám định;

b) Tổng số vụ việc từ chối giám định khi nhận được quyết định trưng cầu và lý do từ chối giám định;

c) Tổng số vụ việc phải giám định bổ sung, giám định lại và lý do phải giám định bổ sung, giám định lại.

VI. Các nội dung báo cáo khác và kiến nghị.

Nơi nhận:

- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT,.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quyết định.
- (2) Năm báo cáo.
- (3) Thống kê số lượng những công trình đã hoàn thành thì công xây dựng nhưng chưa đủ điều kiện để chấp thuận nghiệm thu.
- (4) Số năm kinh nghiệm chuyên môn và thực hiện giám định (từ năm... đến năm...).
- (5) Địa chỉ, số điện thoại, email, số fax liên hệ.
- (6) Nội dung đăng ký giám định gồm:
 - Giám định tư pháp về sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong đầu tư xây dựng, pháp luật nhà ở và kinh doanh bất động sản.
 - Giám định tư pháp về chất lượng khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình.
 - Giám định tư pháp về chất lượng bộ phận công trình xây dựng, công trình xây dựng và sự cố công trình xây dựng.
 - Giám định tư pháp về chất lượng vật liệu, sản phẩm xây dựng, thiết bị công trình.
 - Giám định tư pháp về chi phí đầu tư xây dựng công trình, giá trị công trình và các chi phí khác có liên quan, giám định giá trị nhà ở và giá trị bất động sản.
- (7) Loại công trình đăng ký giám định gồm: Dân dụng, công nghiệp, giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, hạ tầng kỹ thuật.
- (8) Số quyết định, ngày tháng bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng, quyết định công nhận (ngày, tháng, năm) cá nhân, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc, địa chỉ trang web công bố.
- (9) Vụ việc đã được cá nhân, tổ chức giám định tư pháp hoàn thành và gửi kết luận giám định cho cơ quan trung cầu, nhưng cơ quan trung cầu đang nợ chi phí giám định tư pháp xây dựng, tiền bồi dưỡng giám định tư pháp xây dựng và tham dự phiên tòa.
- (10) Ghi rõ thời gian hoàn thành gửi kết luận giám định cho cơ quan trung cầu và thời gian đã đề nghị thanh toán.
- (11) Lý do cơ quan trung cầu nợ tiền bồi dưỡng, chi phí giám định.
- (12) Tên cơ quan trung cầu nợ tiền bồi dưỡng, chi phí giám định.



Mẫu số 005. Báo cáo về tình hình phát triển đô thị**TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**Số:/BC-Chữ viết tắt
tên cơ quan báo cáo

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**1. Nội dung 1: Tình hình phát triển đô thị**

- Đánh giá chung về tình hình phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm: về công tác chỉ đạo, định hướng, triển khai thực hiện phát triển đô thị của ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện (gồm các nghị quyết chỉ đạo, định hướng; các quy hoạch, chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh và từng đô thị). Kế hoạch thực hiện năm tiếp theo. Đánh giá thuận lợi, khó khăn và kiến nghị đề xuất.

- Báo cáo số liệu tổng hợp về tình hình phát triển đô thị của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh (tính theo 2 phương án: tính theo dân số các phường, thị trấn và đô thị loại V và tính theo quy định tại Nghị định số 94/2022/BĐ-CP (chỉ tiêu số 0115. Tỷ lệ đô thị hóa)); báo cáo số lượng đô thị theo phân loại; tổng dân số toàn tỉnh, tổng dân số toàn đô thị, tổng dân số khu vực nội thành/nội thị/thị trấn/đô thị mới loại V; tổng diện tích toàn đô thị, tổng diện tích khu vực nội thành/nội thị/thị trấn/đô thị mới loại V, tổng diện tích đất xây dựng đô thị; thu nhập bình quân đầu người hàng năm của tỉnh.

- Báo cáo tình hình lập, phê duyệt, điều chỉnh chương trình phát triển đô thị của tỉnh, chương trình phát triển đô thị của từng đô thị, các khu vực phát triển đô thị (kèm theo một số thông tin về vị trí địa điểm, diện tích khu vực phát triển đô thị) trên địa bàn tỉnh đến kỳ báo cáo và dự kiến kế hoạch thực hiện các năm tiếp theo.

- Việc tổ chức đánh giá phân loại và công nhận loại đô thị theo thẩm quyền của UBND cấp tỉnh. Việc áp dụng các cơ chế, chính sách quản lý có liên quan phân loại đô thị đã được ban hành tại địa phương.

- Đầu tư xây dựng hoàn thiện các tiêu chuẩn về hạ tầng đô thị nhất là hạ tầng y tế, giáo dục đào tạo, công trình văn hóa cấp đô thị đối với các đô thị loại III, II, I (nếu có). Kế hoạch nâng loại đô thị, thành lập đơn vị hành chính đô thị, điều chỉnh địa giới hành chính đô thị trên địa bàn tỉnh năm tiếp theo (nếu có).

2. Nội dung 2: Tình hình phát triển đô thị ứng phó biến đổi khí hậu

- Rà soát quy hoạch, thực tế phát triển đô thị và các điểm dân cư nông thôn, xác định vị trí, mức độ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Lồng ghép nội dung ứng phó biến đổi khí hậu vào các quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển của tỉnh.

- Việc tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu và Atlas Đô thị và Khí hậu.
- Việc bố trí kinh phí để thực hiện các nội dung của Đề án Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn.
- Các chương trình, dự án, nghiên cứu phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu: đô thị tăng trưởng xanh, thông minh, kiến trúc xanh thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cấp hạ tầng khu vực được cảnh báo rủi ro cao bởi tác động của biến đổi khí hậu; cấp nước cho các khu vực thường xuyên bị hạn hán, nhiễm mặn; thoát nước và chống ngập cho các khu vực thường xuyên bị ngập lụt.
- Các thông tin về ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu trong năm: loại hình thiên tai chủ yếu, các thành phố, thị xã, thị trấn bị ảnh hưởng; tình hình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội bị ảnh hưởng; số hộ dân ước tính bị ảnh hưởng trực tiếp.
- Đánh giá tồn tại, hạn chế (về cơ chế chính sách, quy định pháp luật, dự án hỗ trợ kỹ thuật và các sáng kiến khác hướng tới mục tiêu thúc đẩy phát triển đô thị ứng phó biến đổi khí hậu).

3. Nội dung 3: Tình hình thực hiện đô thị tăng trưởng xanh

- Đào tạo bồi dưỡng cán bộ quản lý các cấp về phát triển đô thị tăng trưởng xanh, ứng phó biến đổi khí hậu và nước biển dâng, phát triển đô thị thông minh.
- Tình hình thực hiện lập báo cáo xây dựng đô thị tăng trưởng xanh theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 05/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.
- Đánh giá thực trạng phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh.
- Thực hiện nhiệm vụ phát triển đô thị trong kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh.
- Đề xuất thí điểm, thực tế triển khai đầu tư xây dựng đô thị tăng trưởng xanh tại đô thị trên địa bàn tỉnh.
- Đánh giá tồn tại, hạn chế.

4. Nội dung 4: Tình hình thực hiện phát triển đô thị thông minh

- Tình hình lồng ghép các mục tiêu, nội dung về phát triển đô thị thông minh trên địa bàn trong quy hoạch, chiến lược, chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh và ở từng đô thị.
- Duy trì, vận hành và ứng dụng cơ sở dữ liệu đô thị phục vụ công tác quản lý, phát triển đô thị tại các địa phương (triển khai ứng dụng GIS, xây dựng cơ sở dữ liệu đô thị); xây dựng Chính phủ điện tử.
- Tình hình thu hút đầu tư và quản lý phát triển hạ tầng đô thị thông minh: đầu tư hạ tầng kỹ thuật (chiếu sáng, giao thông, cấp - thoát nước, thu gom, xử lý chất thải rắn, lưới điện, cảnh báo); trung tâm dữ liệu đô thị đa nhiệm.
- Về triển khai lập, phê duyệt và triển khai các chương trình, dự án thí điểm phát triển đô thị, khu đô thị thông minh trên địa bàn; thu hút đầu tư các khu đô thị

mới có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ ứng dụng công nghệ đô thị thông minh; mức độ phổ cập sử dụng, kết nối các thiết bị đầu cuối thông minh.

- Đánh giá tồn tại, hạn chế.

5. Nội dung 5: Về quản lý đầu tư phát triển đô thị

- Tình hình lập, triển khai các khu vực phát triển đô thị, quản lý trật tự xây dựng đô thị, quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị.

- Tình hình quản lý đất xây dựng đô thị tại các đô thị theo quy hoạch đô thị được duyệt. Phân công, phân cấp, ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện quản lý đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị. Các khó khăn, vướng mắc (nếu có).

- Tình hình đầu tư, phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, nâng cấp cải tạo chỉnh trang đô thị.

- Tình hình đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và chuyển giao các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị theo quy định tại Nghị định số 11/2013/NĐ-CP.

- Đánh giá tồn tại, hạn chế.

6. Đề xuất, kiến nghị:

- Các đề xuất, kiến nghị đối với Bộ Xây dựng, với Chính phủ.

Nơi nhận:

- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT,.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Mẫu số 006. Biểu mẫu số liệu kèm theo Báo cáo về tình hình phát triển đô thị

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BIỂU MẪU SỐ LIỆU
(Kèm theo Báo cáo về tình hình phát triển đô thị)

1. Số lượng và dân số đô thị (tháng... năm):

Danh mục các đô thị phân theo loại	Số lượng đô thị	Dân số (1.000 người)	
		Tổng số	Trong đó
			Dân số khu vực nội thành/nội thị/thị trấn/đô thị mới loại V *
Tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương) ...	...	...	...
- Các quận nội thành (nếu có)		...	
- Đô thị trực thuộc			
+ Đô thị loại I	...	...	...
...			
+ Đô thị loại II	...	...	...
...			
+ Đô thị loại III	...	...	...
...			
+ Đô thị loại IV	...	...	...
...			
+ Đô thị loại V	...	...	...
...			

* Đối với đô thị loại IV trở lên, dân số được tính theo khu vực là phường hoặc dự kiến thành lập phường của đô thị đã được phân loại.

2. Diện tích đất đô thị (tháng... năm):

Danh mục các đô thị phân theo loại	Quyết định phê duyet/điều chỉnh QHC đang có hiệu lực	Diện tích đất toàn đô thị (km ²)	Diện tích nội thành/nội thị/thị trấn /đô thị mới loại V (km ²)	Diện tích đất xây dựng đô thị theo QHC được duyet (km ²)	Diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo (km ²)			
					Tổng diện tích đất xây dựng đô thị thực tế đã phát triển	Đất cây xanh	Đất giao thông	
							Tổng số	Đất bền bãi đỗ xe
Tỉnh (thành phố trực thuộc trung ương) ...		...	...	...	...	...	...	...
- Các quận (nếu có)			...	...	...	...	...	...
- Đô thị trực thuộc								
+ Đô thị loại I		...	...	...	...	...	...	...
...	...	...	...	...	...	...	...	...
+ Đô thị loại II		...	...	...	...	...	...	...
...	...	...	...	...	...	...	...	...
+ Đô thị loại III		...	...	...	...	...	...	...

...	...	...	...	...	...	...	...	...
+ Đô thị loại IV		...	...	...	...	...	...	...
...	...	...	...	...	...	...	...	...
+ Đô thị loại V		...	...	...	...	...	...	...
...	...	...	...	...	...	...	...	...

3. Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị/khu nhà ở:

Dự án đầu tư phát triển đô thị	Loại đô thị	Dự án có quy mô từ 20 ha trở lên		Dự án có quy mô nhỏ hơn 20 ha		Tỷ lệ diện tích đã xây dựng hạ tầng so với diện tích dự án đã được duyệt (%)
		Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)	
1. Dự án đang đầu tư xây dựng trên địa bàn	Đặc biệt					
	Loại I					
	Loại II					
	Loại III					
	Loại IV					
	Loại V					
2. Dự án đã phê duyệt chưa đầu tư xây dựng	Đặc biệt					
	Loại I					
	Loại II					
	Loại III					
	Loại IV					
	Loại V					

4. Dự án hạ tầng kỹ thuật đô thị:

Dự án hạ tầng kỹ thuật đô thị	Loại đô thị	Giao thông		Nhà máy, trạm cấp nước		Nhà máy, trạm xử lý chất thải rắn sinh hoạt		Cây xanh, công viên		Dự án cải tạo chỉnh trang đô thị		
		Số lượng dự án	Chiều dài đường xây dựng mới (km)	Số lượng dự án	Quy mô công suất (m3/ngđ)	Số lượng dự án	Quy mô công suất (m3/ngđ)	Số lượng dự án	Diện tích (m2)	Số lượng dự án	Quy mô diện tích khu vực (ha)	Số lượng đơn vị hành chính phường thực hiện cải tạo
Dự án đã hoàn thành đến kỳ báo cáo	Đặc biệt											
	Loại I											
	Loại II											
	Loại III											
	Loại IV											
	Loại V											
Dự án đang thực hiện đầu tư xây dựng	Đặc biệt											
	Loại I											
	Loại II											
	Loại III											
	Loại IV											

	Loại V											
Dự án có kế hoạch thực hiện đến 2025 nhưng chưa đầu tư xây dựng	Đặc biệt											
	Loại I											
	Loại II											
	Loại III											
	Loại IV											
	Loại V											

Nơi nhận:

- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT,...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 007. Báo cáo về tình hình quản lý cây xanh đô thị của UBND cấp huyện và Sở Xây dựng

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-Chữ viết tắt
tên cơ quan báo cáo

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO
Tình hình quản lý cây xanh đô thị

1. Diện tích đất cây xanh đô thị:

Loại đô thị	Đất cây xanh sử dụng công cộng				Đất cây xanh chuyên dụng	
	Đất công viên		Đất vườn hoa công cộng, đơn vị ở			
	Số lượng công viên	Diện tích (ha)	Số lượng vườn hoa	Diện tích (m ²)	Số lượng vườn ươm, nghiên cứu	Diện tích (ha)
Đặc biệt						
Loại I						
Loại II						
Loại III						
Loại IV						
Loại V						
Tổng cộng						

Ghi chú: Đất cây xanh đô thị bao gồm: đất cây xanh sử dụng công cộng, đất cây xanh sử dụng hạn chế, đất cây xanh chuyên dụng. Trong đó:

- Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị là đất công viên, vườn hoa, sân chơi, đảm bảo tiếp cận của người dân;
- Đất cây xanh sử dụng hạn chế là đất cây xanh được trồng trong khuôn viên các công trình, công viên chuyên đề do tổ chức, cá nhân quản lý và sử dụng;
- Đất cây xanh chuyên dụng là đất các loại cây xanh trong vườn ươm, đất cây xanh phục vụ nghiên cứu, đất cây xanh cách ly.

2. Số lượng cây bóng mát được quản lý, chăm sóc:

Loại đô thị	Cây bóng mát trên đường, phố (cây)	Cây bóng mát trong công viên (cây)	Cây bóng mát trồng tại các khu khác (nếu có)
Đặc biệt			
Loại I			
Loại II			
Loại III			
Loại IV			
Loại V			
Tổng cộng			



3. Công tác ban hành văn bản, thực hiện quản lý cây xanh đô thị

3.1. Danh mục cây cấm trồng, cây trồng hạn chế, cây được bảo tồn: Báo cáo danh mục cây cấm trồng, cây trồng hạn chế, cây được bảo tồn trên địa bàn hoặc đính kèm theo văn bản đã phê duyệt.

3.2. Kinh phí thực hiện hàng năm:

Loại đô thị	Kinh phí thực hiện duy trì, chăm sóc cây trên địa bàn (tỷ đồng/năm)	Ghi chú
Đặc biệt		
Loại I		
Loại II		
Loại III		
Loại IV		
Loại V		
Tổng cộng		

3.3. Định mức, đơn giá trong quản lý cây xanh đô thị; Kế hoạch phát triển cây xanh đô thị hàng năm và 5 năm (*nội dung dành cho Sở Xây dựng báo cáo*)

Báo cáo việc xây dựng, ban hành định mức, đơn giá trong quản lý, duy trì, chăm sóc, cắt tỉa cây xanh đô thị; Kế hoạch phát triển cây xanh hàng năm và 5 năm trên địa bàn (*hoặc đính kèm các văn bản đã phê duyệt*).

4. Khó khăn trong triển khai thực hiện quản lý cây xanh đô thị

Nơi nhận:

- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT,...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Mẫu số 008. Báo cáo tình hình sản xuất, kinh doanh nước sạch, bảo đảm cấp nước an toàn

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-Chữ viết tắt
tên cơ quan báo cáo

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

Tình hình sản xuất, kinh doanh nước sạch, bảo đảm cấp nước an toàn

1. Các chỉ tiêu cấp nước:
 - Tổng công suất cấp nước đô thị (khai thác và thiết kế đối với nhà máy nước; tiêu thụ nước đối với vùng phục vụ cấp nước);
 - Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch bình quân;
 - Số lượng hệ thống cấp nước khu vực đô thị được lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn trên tổng các hệ thống cấp nước đô thị của toàn tỉnh;
2. Tình hình thực hiện công tác quy hoạch cấp nước (kèm theo Quyết định phê duyệt Quy hoạch hoặc Kế hoạch cấp nước trên địa bàn tỉnh nếu có; tổ chức thực hiện; khó khăn)
3. Thực trạng đầu tư, cải tạo các dự án/công trình cấp nước (số lượng các dự án; quy mô công suất, địa điểm, đơn vị thực hiện).
4. Tình hình lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn khu vực đô thị (kèm theo Quyết định phê duyệt Kế hoạch cấp nước an toàn nếu có).
5. Tình hình phân vùng thực hiện dịch vụ cấp nước, thực trạng ký kết thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước (khó khăn, vướng mắc trong thực hiện, số lượng vùng phục vụ cấp nước trên toàn tỉnh và tỷ lệ phần trăm số vùng phục vụ cấp nước đã ký kết thỏa thuận, có bảng biểu chi tiết kèm theo);
6. Tình hình lựa chọn đơn vị cấp nước, hợp đồng dịch vụ cấp nước, giá dịch vụ cấp nước; thủ tục đấu nối, cung cấp nước sạch tại các khu đô thị mới, khu dân cư.
7. Công tác truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ nguồn nước, công trình cấp nước và sử dụng tiết kiệm nước sạch.
8. Công tác phối hợp liên ngành trong thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn, giảm thất thoát, thất thu nước sạch.
9. Tình trạng sự cố cấp nước liên quan đến hệ thống cấp nước (bao gồm: nguồn nước thô, nhà máy, mạng lưới đường ống,...).
10. Khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị.

Nơi nhận:

- Tên cơ quan nhận báo cáo;

- Lưu: VT,....

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 009. Báo cáo tình hình quản lý thoát nước và xử lý nước thải**TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số:/BC-Chữ viết tắt
tên cơ quan báo cáo

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO**Tình hình quản lý thoát nước và xử lý nước thải**

1. Các chỉ tiêu thoát nước và tình hình xây dựng cơ sở dữ liệu về hệ thống thoát nước và xử lý nước thải (HTTN)

a. Đối với Đô thị và Khu dân cư nông thôn tập trung:

- Tổng công suất thiết kế/khai thác của nhà máy/trạm xử lý nước thải tập trung ($\geq 1000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$).

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt

TT	Công trình/hạng mục	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV	Đô thị loại V	Khu dân cư nông thôn tập trung
1	Nhà máy/trạm xử lý nước thải (*)							
1.1	Ví dụ: Nhà máy xử lý nước thải A: - Công suất thiết kế ($\text{m}^3/\text{ngđ}$) - Công suất khai thác ($\text{m}^3/\text{ngđ}$)							
1.2	Tỷ lệ nước thải đô thị và khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định (**)							
2	Hệ thống thu gom nước mưa, nước thải							
2.1	Tổng chiều dài tuyến cống thoát nước riêng (thoát nước thải) (km)							
2.2	Tổng chiều dài tuyến cống thoát nước chung (km)							
2.3	Tổng chiều dài sông, kênh rạch thoát nước chính (km)							

2.4	Tổng số trạm bơm /cổng ngăn triều tiêu thoát nước							
2.5	Tổng số điểm ngập lụt (***)							
2.6	Tổng khối lượng bùn thải từ hệ thống thoát nước (nhà máy, bể tự hoại, hệ thống thu gom) được thu gom và xử lý. (m ³)							
3	Tổng số hồ điều hòa có tham gia vào công tác chống ngập							

Ghi chú:

(*) Tổng công suất thiết kế/khai thác của nhà máy/trạm xử lý nước thải tập trung ($\geq 1000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$).

(**) Tỷ lệ nước thải đô thị và khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định: Trong đó làm rõ cách tính như sau: Tổng công suất vận hành cơ sở/nhà máy xử lý chia cho Tổng khối lượng nước thải của đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung lấy bằng 80% tổng khối lượng nước cấp cho đô thị, khu dân cư tập trung đó hoặc tính định mức sử dụng nước trong khu vực chưa có dịch vụ cấp nước.

(***) Tổng số điểm ngập úng (trên 120 phút với chiều cao lớp nước ngập quá 30 cm) và phương án xử lý.

b. Đối với Khu công nghiệp:

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu thoát nước và xử lý nước thải Khu công nghiệp

TT	Tên khu công nghiệp và địa điểm	Công suất Nhà máy xử lý nước thải (m ³)		Công nghệ xử lý	Lượng bùn thải và biện pháp xử lý	Tổng chiều dài tuyến cống thoát nước thải (km)	Tổng chiều dài tuyến cống thoát nước mưa (km)
		CS thiết kế	CS vận hành				
1							
2							
....							

Ghi chú: Cần đính kèm kết quả phân tích chất lượng nước thải đầu ra sau xử lý theo quy định.

2. Công tác lập và thực hiện quy hoạch chuyên ngành thoát nước thải, quy hoạch chuyên ngành cao độ nền và thoát nước mặt (nếu có).

3. Thông tin tình hình triển khai các dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng công suất các công trình thoát nước và xử lý nước thải theo quy hoạch trên địa bàn quản lý.

4. Công tác hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải địa phương (quy chế quản lý, cơ sở dữ liệu, yêu cầu đầu nối, ...).

5. Tình hình lập và thực hiện giá dịch vụ thoát nước, lộ trình giá dịch vụ thoát nước.

6. Tình hình thực hiện hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước, thông tin đơn vị quản lý vận hành, hợp đồng dịch vụ thoát nước, đơn giá và định mức.

7. Tình hình tái sử dụng nước thải, nước mưa tại địa phương (nếu có).

8. Các vấn đề khó khăn, vướng mắc trong công tác quản lý và vận hành, khai thác hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, đề xuất, kiến nghị.

Nơi nhận:

- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT,...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Mẫu số 0010. Báo cáo tình hình lập và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm của đô thị của Sở Xây dựng và UBND cấp huyện

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-Chữ viết tắt
tên cơ quan báo cáo

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

Tình hình lập và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm của đô thị

1. Tình hình ban hành các quy định về quản lý, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm đô thị tại các đô thị trên địa bàn tỉnh;
2. Tình hình lập và tổ chức thực hiện kế hoạch hằng năm về thu thập, điều tra, khảo sát dữ liệu công trình ngầm của các đô thị trên địa bàn tỉnh;
3. Tình hình lập kế hoạch và triển khai thực hiện việc hạ ngầm các đường dây, đường cáp đi nổi trên địa bàn;
4. Công tác hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm;
5. Công tác tổ chức lưu trữ và khai thác sử dụng hồ sơ cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị theo phân cấp và theo quy định của pháp luật về lưu trữ;
6. Các vấn đề khó khăn, vướng mắc trong công tác quản lý và khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu công trình ngầm của các đô thị trên địa bàn và đề xuất giải pháp khắc phục.
7. Báo cáo số liệu tổng hợp về công trình ngầm đô thị tại các đô thị trên địa bàn tỉnh.

7.1. Bảng tổng hợp công trình dân dụng có tầng ngầm, công trình bãi đỗ xe ngầm, công trình nhà ga tàu điện ngầm

Loại công trình	Số lượng công trình			Tổng diện tích phần ngầm (m ²)	Ghi chú
	có 1 tầng ngầm	có 2 tầng ngầm	có ≥3 tầng ngầm		
Dân dụng					
Bãi đỗ xe					
Ga tàu điện (Metro)					



Bảng 7.2. Bảng tổng hợp công trình giao thông ngầm, công trình hào, tuyến kỹ thuật

TT	Tên công trình	Số lượng	Tổng chiều dài (km)	Ghi chú
1	Giao thông ngầm (hầm giao thông)			
2	Hào kỹ thuật			
3	Tuyến kỹ thuật			

Bảng 7.3. Bảng tổng hợp hạ ngầm đường dây, đường cáp

TT	Tên đô thị	Tổng chiều dài đường đô thị tính từ đường khu vực trở lên hạ ngầm (km)	Tỷ lệ hạ ngầm tính từ đường khu vực trở lên (%)	Ghi chú
1				
2				
....				

Nơi nhận:

- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT,....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 0011. Báo cáo tình hình xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-Chữ viết tắt
tên cơ quan báo cáo

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

Tình hình xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

1. Về công tác quy hoạch, tình hình thực hiện đầu tư xây dựng, cải tạo, đóng cửa và di chuyển nghĩa trang theo quy hoạch; quản lý và sử dụng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng; quản lý chi phí, giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng.
2. Diện tích đất nghĩa trang hiện có (ha)/diện tích theo quy hoạch (ha); tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%); số cơ sở hỏa táng, số lò hỏa táng.
3. Các quy định về quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng; chính sách hỗ trợ, khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn (nếu có).
4. Các khó khăn, vướng mắc trong quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và đề xuất giải pháp khắc phục.

Nơi nhận:

- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT,....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Mẫu số 0012. Báo cáo tình hình quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-Chữ viết tắt
tên cơ quan báo cáo

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

Tình hình quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị

1. Tình hình lập và tổ chức thực hiện kế hoạch hằng năm về xây dựng mới, thay thế, cải tạo, duy trì bảo dưỡng hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị.
2. Công tác triển khai thay thế và sử dụng sản phẩm chiếu sáng hiệu suất cao, tiết kiệm điện trên địa bàn.
3. Hiện trạng về số lượng bóng đèn đang sử dụng theo loại nguồn sáng (Led, Sodium, thủy ngân cao áp...).
4. Chi phí hàng năm cho đầu tư hệ thống chiếu sáng đô thị.
5. Chi phí hàng năm cho duy trì, quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng đô thị.
6. Bảng tổng hợp cơ sở dữ liệu theo Mẫu số 0013.

Nơi nhận:

- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT,....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Mẫu số 0013. Biểu mẫu chi tiết kèm theo Báo cáo tình hình quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

**Biểu mẫu chi tiết kèm theo Báo cáo tình hình quản lý,
vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị**

Tên đô thị	Đường đô thị				Đường ngõ xóm	
	Chiều dài đường đô thị (km)	Tỷ lệ đường đô thị được chiếu sáng (%)	Tỷ lệ đường đô thị được chiếu sáng hiệu suất cao (%)	Số lượng đèn chiếu sáng hiệu suất cao (đèn)	Tỷ lệ đường ngõ, xóm được chiếu sáng (%)	Tỷ lệ đường ngõ, xóm được chiếu sáng hiệu suất cao (%)
Đô thị loại I						
Đô thị loại II						
Đô thị loại III						
Đô thị loại IV						
Đô thị loại V						

Nơi nhận:

- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT,....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đơn vị công tác)

Mẫu số 0014
UBND tỉnh (thành phố).....

Số:/BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày....tháng....năm.....

**BÁO CÁO VỀ DỰ ÁN (CÔNG TRÌNH) NHÀ Ở XÃ HỘI CHO NGƯỜI THU NHẬP THẤP
VÀ CÔNG NHÂN KHU CÔNG NGHIỆP ĐÃ HOÀN THÀNH, NGHIỆM THU ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN**
(Tính đến ngày 10/6 và ngày 10/12 hàng năm)

TT	Dự án	Số dự án	Thông tin chung			Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn		Ghi chú
			Tổng diện tích đất (ha)	Tổng số căn NOXH (căn)	Tổng diện tích sàn (m2)		Ngân sách (tỷ đồng)	Ngoài ngân sách (tỷ đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Dự án NOXH độc lập								
1	Thu nhập thấp								
2	Công nhân								
II	NOXH trên quỹ đất 20%								
1	Thu nhập thấp								
2	Công nhân								

Nơi nhận:

- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT,....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: (1) Đối với Tổng diện tích đất (tại cột 4): đối với dự án NOXH độc lập thì báo cáo quy mô sử dụng đất dự án; Đối với NOXH trên quỹ đất 20% thì báo cáo diện tích đất 20% dành để xây dựng NOXH của dự án nhà ở thương mại, khu đô thị.

(2) Đối với dự án đã hoàn thành một phần (có công trình NOXH đã hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng) thì cột (5) và (6) báo cáo số lượng NOXH đã hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Mẫu số 0015
UBND tỉnh (thành phố).....

Số:/BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày....tháng....năm....

**BÁO CÁO VỀ DỰ ÁN (CÔNG TRÌNH) NHÀ Ở XÃ HỘI CHO NGƯỜI THU NHẬP THẤP
VÀ CÔNG NHÂN KHU CÔNG NGHIỆP ĐÃ KHỞI CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN**
(Tính đến ngày 10/6 và ngày 10/12 hàng năm)

TT	Tên dự án	Thông tin chung							Đang triển khai đầu tư xây dựng		Khởi công (Tháng.. năm..)	Dự kiến hoàn thành (Tháng.. năm..)	Ghi chú
		Địa điểm, Chủ đầu tư	Quy mô diện tích đất(ha)	Tổng số căn NOXH (căn)	Tổng diện tích sàn NOXH (m2)	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn		Tổng số căn NOXH (căn)	Tổng diện tích sàn NOXH (m2)			
							Ngân sách (tỷ đồng)	Ngoài ngân sách (tỷ đồng)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Thu nhập thấp												
1	...												
2	...												
II	Công nhân												
1	...												
2	...												

Nơi nhận:

- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT,....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: (1) Đối với NOXH trên quỹ đất 20%: số liệu tại cột (4) báo cáo diện tích đất 20% dành để xây dựng NOXH của dự án nhà ở thương mại khu đô thị; Đồng thời tại cột "Ghi chú" (cột 14) ghi rõ "Quỹ đất 20%".

(2) Đối với dự án đã hoàn thành một phần (có công trình NOXH đã hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng) đề nghị ghi số căn đã hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng tại cột "Ghi chú" (cột 14) theo nguyên tắc (14) = (5) - (10).

Mẫu số 0016

UBND tỉnh (thành phố).....

Số:/BC-Chữ viết tắt tên cơ quan báo cáo

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày....tháng....năm.....

**BÁO CÁO VỀ DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI CHO NGƯỜI THU NHẬP THẤP VÀ CÔNG NHÂN KHU CÔNG NGHIỆP
ĐÃ CÓ CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ NHƯNG CHƯA TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN**

(Tính đến ngày 10/6 và ngày 10/12 hàng năm)

T T		Thông tin chung							Dự kiến tiến độ thực hiện			Ghi chú
	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích đất (ha)	Tổng số căn NOXH (căn)	Tổng diện tích sàn NOXH (m2)	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn		Lựa chọn Chủ đầu tư (tháng, năm)	Dự kiến khởi công (tháng, năm..)	Dự kiến hoàn thành (tháng, năm..)	
							Ngân sách (tỷ đồng)	Ngoài ngân sách (tỷ đồng)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
A	Dự án NOXH độc lập											
I	Thu nhập thấp											
....												
II	Công nhân											
....												
B	NOXH trên quỹ đất 20%											
I	Thu nhập thấp											
....												
II	Công nhân											
....												

Nơi nhận:

- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT,....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Đối với NOXH trên quỹ đất 20%; số liệu tại cột (4) báo cáo diện tích đất 20% dành để xây dựng NOXH của dự án nhà ở thương mại, khu đô thị.

Mẫu số 0017. Báo cáo tình hình quản lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước

ĐƠN VỊ QLVH NHÀ Ở

Số:/BC-Chữ viết tắt
tên cơ quan báo cáo

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng năm...

BÁO CÁO

Tình hình quản lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước

TT	Loại nhà ở	Tổng số nhà ở		Số lượng nhà ở đang quản lý theo các hình thức			Các trường hợp đã thu hồi nhà ở và tình hình quản lý sử dụng sau khi thu hồi	Số tiền thu được			Ghi chú
		căn, nhà ở	m ²	Nhà ở cho thuê (căn, nhà ở)	Nhà ở cho thuê mua (căn, nhà ở)	Nhà ở đã bán (căn, nhà ở)		nhà ở cho thuê (căn, nhà ở)	nhà ở cho thuê mua (căn, nhà ở)	nhà ở đã bán (căn, nhà ở)	
I	Nhà ở xã hội thuộc SHNN										
1	Căn hộ chung cư										
2	Nhà ở riêng lẻ										
II	Nhà ở để phục vụ tái định cư										
1	Căn hộ chung cư										
2	Nhà ở riêng lẻ										
III	Nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước										
1	Biệt thự										
2	Căn hộ chung cư										
3	Nhà ở riêng lẻ										

Nơi nhận:

- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT,...

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN BÁO CÁO

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 0018. Báo cáo tình hình quản lý sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước
(Áp dụng đối với: Cơ quan quản lý nhà ở báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở đối với nhà ở đang được giao quản lý; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương đang quản lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình quản lý, sử dụng nhà ở thuộc phạm vi quản lý; Bộ Xây dựng báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện quản lý, sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước trên phạm vi cả nước)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-Chữ viết tắt
 tên cơ quan báo cáo

....., ngày ... tháng ... năm

BÁO CÁO

Tình hình quản lý sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước

I. Tổng hợp số liệu

1. Về tổng số nhà ở và diện tích sử dụng của từng loại nhà ở thuộc sở hữu nhà nước, gồm nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư, nhà ở cũ:
2. Về tổng số nhà ở đang cho thuê, thuê mua, số nhà ở đã bán:
3. Về tổng số tiền thu được từ cho thuê, thuê mua, bán nhà ở tính đến thời điểm báo cáo:.....

II. Tình hình quản lý sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước

1. Đánh giá tình hình quản lý sử dụng, trong đó nêu rõ các trường hợp đã thu hồi nhà ở và tình hình quản lý sử dụng sau khi thu hồi nhà ở (nếu có).
2. Những khó khăn vướng mắc trong quản lý sử dụng.

III. Đề xuất kiến nghị

Nơi nhận:

- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT,...

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN BÁO CÁO

(Ký tên, đóng dấu)



Mẫu số 0019. Báo cáo tình hình sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài

UBND TỈNH.....
(Tên đơn vị báo cáo)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-Chữ viết tắt
tên cơ quan báo cáo

....., ngày... tháng năm...

BÁO CÁO

Tình hình sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài

TT	Đối tượng sở hữu	Loại nhà ở sở hữu		Ghi chú
		Căn hộ	Nhà ở riêng lẻ	
I	Tổ chức nước ngoài			
1	Quốc tịch A			
2	Quốc tịch B			
3				
II	Cá nhân nước ngoài			
1	Quốc tịch C			
2	Quốc tịch D			
3				
	Tổng cộng			

Nơi nhận:

- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT,...

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN BÁO CÁO
(Ký tên, đóng dấu)



Mẫu số 0020. Mẫu báo cáo về việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam

Tên cơ quan có thẩm quyền cấp GCN cho tổ chức cá nhân nước ngoài tại Việt Nam

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../Chữ viết tắt tên cơ quan ban hành –
Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo
V/v: Báo cáo tình hình cấp Giấy chứng nhận
sở hữu nhà ở của tổ chức, cá nhân nước
ngoài tại Việt Nam

... .., ngày... .. tháng... .. năm... ..

Kính gửi: - Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Xây dựng.

Cơ quanđã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận) cho ông (bà)

.....

Cơ quan báo cáo một số nội dung như sau:

Họ tên chủ sở hữu:

Quốc tịch

Hộ chiếu số:....., cấp ngàytháng.....năm

Nơi cấp hộ chiếu

Thường trú (tạm trú) tại:

Địa chỉ nhà ở được cấp Giấy chứng nhận:

Số giấy chứng nhận:, cấp ngàythángnăm

Cơ quanđề nghị Sở Xây dựng thông báo lên trang Thông tin điện tử của Sở về nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận nêu tại văn bản này và báo cáo Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, quản lý./.

(Gửi kèm theo là bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của tổ chức, cá nhân nêu trên).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT,...

CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
(ký tên, đóng dấu)



Mẫu số 0021. Báo cáo tình hình quản lý sử dụng nhà ở công vụ**TÊN BỘ, NGÀNH/UBND
CẤP TỈNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: /BC-Chữ viết tắt
tên cơ quan báo cáo

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO
Tình hình quản lý, sử dụng nhà ở công vụ**I. Số liệu về nhà ở công vụ:**

TT	Loại nhà ở công vụ và địa chỉ	Diện tích sử dụng nhà ở công vụ (m ²)	Tên người ở thuê nhà ở công vụ	Chức vụ, cơ quan, đơn vị công tác của người thuê nhà ở công vụ	Thời gian bố trí theo hợp đồng	Tiền thuê nhà hàng tháng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Biệt thự						
.....							
II	Chung cư						
.....							
III	Nhà liền kề						
.....							
	Tổng cộng						

II. Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị:...**Nơi nhận:**

- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT,...

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN BÁO CÁO
(Ký tên, đóng dấu)**Ghi chú:** Đối với nhà ở công vụ là biệt thự thì báo cáo thêm về diện tích đất khuôn viên của biệt thự.

Mẫu số 0022. Mẫu báo cáo tình hình quản lý sử dụng nhà ở công vụ**BỘ XÂY DỰNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số:/BC-Chữ viết tắt
tên cơ quan báo cáo

....., ngày tháng.....năm.....

BÁO CÁO**Tình hình quản lý, sử dụng nhà ở công vụ****I. Số liệu về nhà ở công vụ:**

TT	Loại nhà ở công vụ và địa chỉ	Diện tích sử dụng nhà ở công vụ (m ²)	Tên người ở thuê nhà ở công vụ	Chức vụ, cơ quan, đơn vị công tác của người thuê nhà ở công vụ	Thời gian bố trí theo hợp đồng	Tiền thuê nhà hàng tháng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Biệt thự						
.....							
II	Chung cư						
.....							
III	Nhà liền kề						
.....							
	Tổng cộng						

II. Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.**Nơi nhận:**

- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT,...

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN BÁO CÁO*(Ký tên, đóng dấu)***Ghi chú:**

- Cột 3: Đối với nhà ở công vụ là biệt thự thì báo cáo thêm về diện tích đất khuôn viên của biệt thự;
- Cột 6: Ghi rõ thời gian thuê nhà ở theo hợp đồng ký kết từ ngày... tháng... năm... đến ngày...tháng...năm....;

Mẫu số 0023. Báo cáo tình hình quản lý sử dụng nhà ở công vụ (dành cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở công vụ và cơ quan quản lý nhà ở công vụ)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-Chữ viết tắt
tên cơ quan báo cáo

....., ngày tháng năm....

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG NHÀ Ở CÔNG VỤ

I. Số liệu về nhà ở công vụ:

TT	Loại nhà ở công vụ	Tổng số nhà ở công vụ hiện đang quản lý (căn)	Tổng diện tích sử dụng nhà ở công vụ hiện đang quản lý (m ²)	Tổng số nhà ở công vụ đã bố trí cho thuê (căn)	Tổng diện tích sử dụng nhà ở công vụ đã bố trí cho thuê (m ²)	Tổng số người đang thuê (người)	Giá thuê nhà ở công vụ (nghìn đồng/m ²)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Biệt thự							
2	Chung cư							
3	Nhà liền kề							
								
	TỔNG CỘNG							

II. Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị:.....

Nơi nhận:

- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu: VT,...

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN BÁO CÁO
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với nhà ở công vụ là biệt thự thì báo cáo thêm về diện tích đất khuôn viên của biệt thự.

Mẫu số 0024. Báo cáo về tình hình hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng**TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: .../BC-Chữ viết tắt
tên cơ quan báo cáo

....., ngày... tháng năm...

BÁO CÁO**Tình hình hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng****I. Đánh giá tình hình hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng tại địa phương**

1. Tình hình thực hiện quy hoạch các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng
2. Hoạt động đầu tư, sản xuất vật liệu xây dựng
3. Tình hình sử dụng vật liệu xây không nung
4. Tình hình sử dụng vật liệu xây
5. Tình hình xóa bỏ các lò sản xuất gạch đất sét nung thủ công tại địa phương
6. Đề xuất các chính sách phát triển vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường.

II. Các số liệu cụ thể:

TT	Chủng loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Công suất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị sản lượng (tỷ đồng)
1	Xi măng	Tấn			
2	Gạch ốp lát	m ²			
3	Sứ vệ sinh	SP			
4	Kính xây dựng	m ² (QTC)			
5	Vôi công nghiệp	Tấn			
6	Vật liệu xây	Viên (QTC)			
-	Vật liệu xây nung	Viên (QTC)			
-	Vật liệu xây không nung	Viên (QTC)			
7	Tấm lợp fibro xi măng	m ²			
8	Đá ốp lát	m ²			
9	Đá xây dựng	m ³			
10	Cát xây dựng	m ³			

Nơi nhận:

- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu : VT,....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN BÁO CÁO*(Ký tên, đóng dấu)*